

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

THÁNG 01 NĂM 2012

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Những thông tin chung	02
Bảng cân đối kế toán	03-04
Báo cáo kết quả kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	07-20

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

Trụ sở chính: 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (08) 38331106 Fax: (08) 38300253
- Web: www.vtctelecom.com.vn
- Email: vtc@vtctelecom.com.vn

2. Đây là Báo cáo tài chính của: VĂN PHÒNG - CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 20 tháng 01 năm 2012.

5. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29.098.826.587	46.725.271.655
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.056.009.188	1.918.051.744
1 Tiền	111	V.1.	2.056.009.188	1.918.051.744
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		660.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.453.069.030	34.094.107.426
1 Phải thu của khách hàng	131		11.132.976.775	21.358.748.247
2 Trả trước cho người bán	132		623.924.220	496.892.055
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		2.019.275.591	11.284.890.708
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	741.868.444	1.018.552.416
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(64.976.000)	(64.976.000)
IV Hàng tồn kho	140		7.527.879.574	7.571.445.582
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	7.527.879.574	7.571.445.582
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4.401.868.795	3.141.666.903
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	34.103.743
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		4.401.868.795	3.107.563.160
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		34.104.503.977	33.270.214.817
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
II Tài sản cố định	220		3.740.893.415	4.618.023.989
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	3.740.893.415	4.605.484.943
- Nguyên giá	222		16.113.950.256	15.944.292.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.373.056.841)	(11.338.807.241)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	12.539.046
- Nguyên giá	228		216.790.883	256.915.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.790.883)	(244.376.837)
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.402.978.823	25.966.863.977
1 Đầu tư vào công ty con	251		21.402.978.823	20.572.555.687
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	5.394.308.290
3 Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		2.960.631.739	2.685.326.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.916.876.722	1.894.234.779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		135.560.836	135.560.836
3. Tài sản dài hạn khác	268		908.194.181	655.531.236
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TÀI SẢN (280=100+200)	270		63.203.330.564	79.995.486.472

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

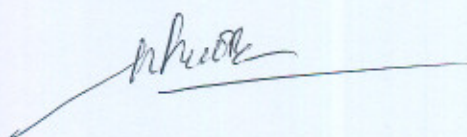
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		11.325.137.078	20.909.166.788
I Nợ ngắn hạn	310		10.923.717.078	20.507.746.788
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	112.200.000	3.624.624.776
2 Phải trả người bán	312		5.979.687.107	10.183.639.278
3 Người mua trả tiền trước	313		-	325.820.073
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	107.366.729	1.794.946.856
5 Phải trả người lao động	315		525.391.625	817.756.000
6 Chi phí phải trả	316	V.9	886.995.558	560.459.593
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		779.390.564	806.947.120
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	2.419.300.410	2.243.301.921
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		113.385.085	150.251.171
II Nợ dài hạn	330		401.420.000	401.420.000
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		401.420.000	401.420.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		51.878.193.486	59.086.319.684
I Vốn chủ sở hữu	410		51.878.193.486	59.086.319.684
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.11	200.264.000	200.264.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.11	(55.530.000)	(55.530.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.015.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.11	(444.461.941)	6.763.664.257
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		63.203.330.564	79.995.486.472

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Suong

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2011

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.130.245.612	35.086.450.770	29.029.241.184	62.238.323.398
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	6.130.245.612	35.086.450.770	29.029.241.184	62.238.323.398
4 Giá vốn hàng bán	11		6.779.342.844	26.401.707.526	27.450.347.891	52.430.125.584
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(649.097.232)	8.684.743.244	1.578.893.293	9.808.197.814
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	42.580.157	15.529.936	695.453.592	345.116.841
7 Chi phí tài chính	22	VI.14	80.623.455	73.250.541	566.008.897	593.595.678
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.199.325	70.684.811	257.101.390	460.011.830
8 Chi phí bán hàng	24	VI.15	1.072.905.545	1.151.985.407	3.819.535.566	3.843.069.239
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.16	1.756.401.247	1.456.005.712	5.526.515.205	5.566.341.304
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(3.516.447.322)	6.019.031.520	(7.637.712.783)	150.308.434
11 Thu nhập khác	31		269.520.000	298.622.727	429.586.585	331.941.822
12 Chi phí khác	32		-	5.550.093	-	262.894.302
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		269.520.000	293.072.634	429.586.585	69.047.520
14 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(3.246.927.322)	6.312.104.154	(7.208.126.198)	219.355.954
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	54.838.989	-	54.838.989
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(3.246.927.322)	6.257.265.165	(7.208.126.198)	164.516.965

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Tổng giám đốc
Trần Việt Tổng
Trần Việt Tổng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(7.208.126.198)	219.355.954
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.006.663.646	1.347.606.800
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	(90.788.921)
- Chi phí lãi vay	6	7.199.325	455.684.430
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(6.194.263.227)	1.931.858.263
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	18.788.507.956	8.583.085.904
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	43.566.008	(1.345.955.652)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.968.627.754)	(726.311.098)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(22.641.943)	136.455.803
- Tiền lãi vay phải trả	13	(7.199.325)	(455.684.430)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(243.024.836)	(1.036.563.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(36.866.086)	(93.838.425)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(188.380.655)	(1.221.947.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.171.070.138	5.771.099.750
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(524.573.072)	(369.218.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	100.000.000	298.622.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(660.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.436.114.846)	(322.018.631)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	(1.195.889.607)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	89.587.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.520.687.918)	(1.498.916.430)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	4.846.110.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.721.585.196	6.548.344.624
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.234.009.972)	(15.373.893.812)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.846.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.512.424.776)	(8.825.549.188)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	137.957.444	(4.553.365.868)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.918.051.744	6.471.417.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.056.009.188	1.918.051.744

TP.Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Trần Việt Long

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 056681 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	51%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10. tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTC networks)	30%	30%	Lô U12B-16A, Đường 22, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Q.7

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện tử, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí cho dự án dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LD 160 trạm BTS + Civiwork + Microwave), dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS), Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009 ... được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng hoặc các chi phí đã chi tương tự kỳ trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên được xử lý như một khoản tổn thất.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyển mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu B09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
a. Tiền mặt	1.640.145	52.174.403
b. Tiền gửi ngân hàng	2.054.369.043	1.865.877.341
Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam	144.542.402	118.882.965
+ Tiền VND	144.542.402	118.882.965
Ngân hàng SEA bank (Ngân hàng VCB HCM cũ)	505.167.210	16.457.422
+ Tiền VND	499.572.184	5.393.021
+ Tiền USD quy đổi sang VND	5.595.026	11.064.401
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương _CNHN (NN&PTNT VN Cũ)	8.252.686	12.109.823
+ Tiền VND	8.252.686	12.109.823
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	946.074.834	664.878.673
+ Tiền VND	886.239.322	634.317.706
+ Tiền USD quy đổi sang VND	59.835.512	30.560.967
Ngân hàng Chinatrust	150.213.770	1.002.370.060
+ Tiền VND	1.752.203	635.909.714
+ Tiền USD quy đổi sang VND	148.461.567	366.460.346
Công ty chứng khoán SSI	3.295.964	3.295.964
+ Tiền VND	3.295.964	3.295.964
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	1.041.778	1.041.778
+ Tiền VND	1.041.778	1.041.778
Ngân hàng Standard Chartered	295.780.399	46.840.656
+ Tiền VND	295.780.399	46.840.656
c. Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.056.009.188	1.918.051.744
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu người lao động	11.030.770	70.617.988
Phải thu BHXH	17.816.587	18.971.881
Phải thu khác	713.021.087	928.962.547
Cộng	741.868.444	1.018.552.416
3. Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.140.359.134	1.081.297.295
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.641.915.644	2.800.685.464
Thành phẩm	93.904.300	93.904.300
Hàng hoá	2.569.687.203	2.488.032.698
Hàng gửi đi bán	82.013.293	1.107.525.825
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7.527.879.574	7.571.445.582

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2011	2.528.620.600	7.009.066.742	4.344.441.452	2.062.163.390	15.944.292.184
Mua trong kỳ	-	514.523.072	-	10.050.000	524.573.072
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(354.915.000)	-	(354.915.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	2.528.620.600	7.523.589.814	3.989.526.452	2.072.213.390	16.113.950.256
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	632.155.158	5.553.863.047	3.227.364.315	1.925.424.721	11.338.807.241
Khấu hao trong kỳ	252.862.064	734.680.732	318.713.232	82.908.572	1.389.164.600
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(354.915.000)	-	(354.915.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	885.017.222	6.288.543.779	3.191.162.547	2.008.333.293	12.373.056.841
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	1.896.465.442	1.455.203.695	1.117.077.137	136.738.669	4.605.484.943
Tại ngày 31/12/2011	1.643.603.378	1.235.046.035	798.363.905	63.880.097	3.740.893.415

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.119.184.702 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.288.761.062 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2011	- 256.915.883	256.915.883
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	- (40.125.000)	(40.125.000)
Số dư ngày 31/12/2011	- 216.790.883	216.790.883
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2011	- 244.376.837	244.376.837
Khấu hao trong kỳ	- (27.585.954)	(27.585.954)
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	- 216.790.883	216.790.883
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2011	-	-
Tại ngày 31/12/2011	-	-

6. Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2011

01/01/2011

VND

VND

Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 đến 2044 của Văn phòng Công ty	1.803.506.232	1.803.506.232
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	90.728.547
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng 4 trạm BTS Bến Tre và 2 trạm BTS Củ Chi	113.370.490	-
Cộng	1.916.876.722	1.894.234.779

7. Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2011

01/01/2011

VND

VND

Vay ngắn hạn ngân hàng	112.200.000	3.624.624.776
<i>Ngân hàng Chinatrust</i>	-	3.266.824.776
<i>Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam</i>	112.200.000	357.800.000
Cộng	112.200.000	3.624.624.776

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/12/2011

01/01/2011

VND

VND

Thuế GTGT đầu ra	76.166.661	1.549.254.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	243.024.836
Thuế thu nhập cá nhân	31.200.068	2.667.039
Cộng	107.366.729	1.794.946.856

Mẫu B09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

9. Chi phí phải trả	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty	886.995.558	560.459.593
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	-
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	243.423.488	243.423.488
Dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LD 160 trạm E	77.212.625	77.212.625
Lắp đặt 350 trạm BTS huawei	-	157.623.480
Tiền tiền thuê nhà Quý 4/2011	275.454.545	-
Lắp đặt tổng đài, công trình CNHN	82.200.000	82.200.000
Cộng	886.995.558	560.459.593
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	18.144.006	20.538.504
Bảo hiểm thất nghiệp	13.815.397	13.902.920
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức phải trả	80.728.000	80.728.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.942.659.850	1.579.443.033
Cộng	2.419.300.410	2.243.301.921

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011

đến ngày 31/12/2011

Mẫu B09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu**11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2010	40.500.850.000	200.264.000	(55.530.000)	11.254.649.016	51.900.233.016
- Tăng vốn trong năm trước	4.846.110.000	-	-	-	4.846.110.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	105.725.059	105.725.059
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	282.511.932	282.511.932
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.846.110.000)	(4.846.110.000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(33.111.750)	(33.111.750)
Số dư tại ngày 31/12/2010	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.763.664.257	52.255.358.257
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	(7.208.126.198)	(7.208.126.198)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2011	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	(444.461.941)	45.047.232.059

Mẫu B09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của nhà nước	21.156.634.000	21.156.634.000
Vốn góp của các cổ đông	24.190.326.000	24.190.326.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000
11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
11.4 Cổ tức		
Cổ tức năm 2011 đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
11.5 Cổ phiếu	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ		
12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND
Doanh thu bán hàng hoá	12.136.219.091	20.694.657.713
- Trong đó: Doanh thu TM thẻ cào	7.200.000.000	16.933.843.705
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.893.022.093	41.543.665.685
Cộng	29.029.241.184	62.238.323.398

Mẫu B09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

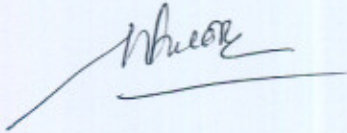
13. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.909.728	111.149.596
- Trong đó: Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	5.528.357
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	477.210.209	233.967.245
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	164.333.655	-
Cộng	695.453.592	345.116.841
14. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND
Lãi tiền vay	257.101.390	460.011.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá	281.625.760	120.827.520
Chi phí tài chính khác	27.281.747	12.756.328
Cộng	566.008.897	593.595.678
15. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND
Chi phí nhân viên	971.969.215	910.198.910
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.113.469	64.015.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.866.245	156.753.165
Chi phí bảo hành	42.609.374	-
Chi phí quản cáo tiếp thị	542.355.001	326.720.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.479.331	465.495.436
Chi phí khác bằng tiền	1.764.142.931	1.919.886.331
Cộng	3.819.535.566	3.843.069.239
16. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 64.015.054
Chi phí nhân viên	2.172.944.875	2.431.321.501
Chi phí công cụ, dụng cụ bộ phận quản lý	26.546.574	40.897.413
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.311.797	50.556.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	115.054.720	123.591.697
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	11.887.028
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.044.696.118	1.093.995.296
Chi phí khác bằng tiền	2.120.961.121	1.814.092.151
Cộng	5.526.515.205	5.566.341.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Tổng giám đốc

Trần Viết Tổng